

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	784 ¹	156	172	182	147 ¹	127
II	Số học sinh	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	học 2 buổi/ngày						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

III. NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

1. Học sinh khối lớp 1

	Tổng số học sinh		Lớp 1							
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Trong tổng số					
	Số lượng	Tỉ lệ (%)			Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Năng lực										
1. Tự chủ và tự học	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0
Tốt	151	96,79	151	96,79	76	0	0,00	0	0	0
Đạt	5	3,21	5	3,21	1	0	0,00	0	0	0
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0
Tốt	152	97,44	152	97,44	77	0	0,00	0	0	0
Đạt	4	2,56	4	2,56	0	0	0,00	0	0	0
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0
3. GQVĐ và sáng tạo	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0
Tốt	148	94,87	148	94,87	75	0	0,00	0	0	0
Đạt	8	5,13	8	5,13	2	0	0,00	0	0	0
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0
4. Ngôn ngữ	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0
Tốt	152	97,44	152	97,44	77	0	0,00	0	0	0
Đạt	4	2,56	4	2,56	0	0	0,00	0	0	0
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0
5. Tính toán	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0
Tốt	153	98,08	153	98,08	76	0	0,00	0	0	0
Đạt	3	1,92	3	1,92	1	0	0,00	0	0	0

1. Tự phục vụ tự quản	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	589	93,79	163	94,77	175	96,15	130	88,44	121	95,28
Đạt	39	6,21	9	5,23	7	3,85	17	11,56	6	4,72
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
2. Hợp tác	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	592	94,27	162	94,19	175	96,15	133	90,48	122	96,06
Đạt	36	5,73	10	5,81	7	3,85	14	9,52	5	3,94
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
3. Tự học và giải quyết VĐ	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	575	91,56	152	88,37	173	95,05	132	89,80	118	92,91
Đạt	53	8,44	20	11,63	9	4,95	15	10,20	9	7,09
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
II. Phẩm chất										
1. Chăm học chăm làm	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	574	91,40	157	91,28	171	93,96	128	87,07	118	92,91
Đạt	54	8,60	15	8,72	11	6,04	19	12,93	9	7,09
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
2. Tự tin trách nhiệm	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	600	95,54	165	95,93	178	97,80	132	89,80	125	98,43
Đạt	28	4,46	7	4,07	4	2,20	15	10,20	2	1,57
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
3. Trung thực, kỷ luật	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	606	96,50	167	97,09	176	96,70	137	93,20	126	99,21
Đạt	22	3,50	5	2,91	6	3,30	10	6,80	1	0,79
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
4. Đoàn kết, yêu thương	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	611	97,29	169	98,26	182	100,00	134	91,16	126	99,21
Đạt	17	2,71	3	1,74	0		13	8,84	1	0,79
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH

	Tổng số học sinh		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Kết quả học tập	785		156	100,00	172		182		148		127	100,00
1. Tiếng Việt	784	100,00	156	100,00	172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Hoàn thành tốt	720	91,84	150	96,15	148	86,05	171	93,96	130	88,44	121	95,28
Hoàn Thành	62	7,91	6	3,85	23	13,37	11	6,04	17	11,56	5	3,94
Chưa hoàn thành	2	0,26			1	0,58	0		0		1	0,79
2. Toán	784	100,00	156	100,00	172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Hoàn thành tốt	694	88,52	148	94,87	135	78,49	169	92,86	124	84,35	118	92,91
Hoàn Thành	88	11,22	8	5,13	36	20,93	13	7,14	23	15,65	8	6,30
Chưa hoàn thành	2	0,26			1	0,58	0		0		1	0,79

V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUỐI NĂM

	Tổng số học sinh		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Khen thưởng	553		128	82	118	68,60	123	67,58	89	60,54	95	74,80
- Giấy khen cấp trường	553	67,70	128	82	118	68,60	123	67,58	89	60,54	95	74,80
- Giấy khen cấp trên	0	8,10		0								
2. Chương trình lớp học	784		156	100	172	100	182	100	147	100	127	100
Hoàn thành	782	99,74	156	100	171	99,42	182	100	147	100	126	99,21
Chưa hoàn thành	2	0,26		0	1	0,58	0		0		1	0,79
3. HS.K.Tật không ĐG	1		0	0	0		0		1	0,68	0	

Yên Định, ngày 15 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chiên